

Đánh giá chất lượng tăng trưởng vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam: Cách tiếp cận năng suất nhân tố tổng hợp

PHẠM NGỌC KHANH*

Tóm tắt

Mục tiêu của bài viết là đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam sử dụng cách tiếp cận năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Sử dụng phương pháp hạch toán để xác định tỷ phần đóng góp của các nhân tố vốn, lao động, TFP của Vùng, bài viết phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam trong giai đoạn 2013-2017. Kết quả chỉ ra rằng, TFP là nhân tố đóng góp chủ yếu, trong khi lao động và vốn đóng góp rất ít cho tăng trưởng GDP, từ đó bài viết đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam.

Từ khóa: chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất nhân tố tổng hợp

Summary

The paper is to assess the quality of economic growth in the Southern key economic region using the approach of total factor productivity (TFP). The article analyzes and evaluates the status of growth quality of the region in the period of 2013-2017, using the accounting method to determine the contribution of the capital, labor, and TFP. The results show that TFP is the main contributor, while labor and capital contribute very little to GDP growth. From those findings, the paper proposes some solutions to improve the growth quality of the region.

Keywords: quality of economic growth, total factor productivity

GIỚI THIỆU

Vùng KTTĐ phía Nam (bao gồm 8 tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang) là trung tâm công nghiệp, thương mại và tài chính hàng đầu của cả nước; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của Vùng, cũng có thời điểm có dấu hiệu không ổn định. Điều đó thể hiện ở chỗ: bên cạnh sự giảm sút về tốc độ tăng trưởng, còn có không ít những bất cập khá nghiêm trọng về: môi trường sinh thái, đầu tư, thể chế, kết cấu hạ tầng, đô thị hóa với tốc độ cao; chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có trình độ cao còn nhiều hạn chế, chưa gắn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội.

Trong bối cảnh đó, việc đánh giá sự đóng góp của TFP đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam là cần thiết.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở nghiên cứu

Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Hiện nay, vẫn chưa có một quan niệm thống nhất về chất lượng tăng trưởng, bởi đây là khái niệm khá rộng và mang tính tổng quát, bao hàm nhiều nội dung về kinh tế, chính trị, thể chế, xã hội và môi trường.

Theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng kinh tế có thể hiểu là: hiệu quả của đầu tư, đánh giá qua chỉ tiêu tỷ lệ gia tăng vốn trên sản lượng (ICOR), chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ công, quản lý xã hội, GDP, cơ cấu kinh tế, năng lực cạnh tranh của từng sản phẩm, từng doanh nghiệp, từng ngành và cả nền kinh tế hoặc coi tương đương với khái niệm năng suất nhân tố tổng hợp, đánh giá chỉ tiêu TFP. Như vậy, chất lượng tăng

* ThS., Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày nhận bài: 20/05/2019; Ngày phản biện: 10/06/2019; Ngày duyệt đăng: 20/06/2019

trường là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn.

Theo nghĩa rộng, chất lượng tăng trưởng có thể tiến tới nội hàm của quan điểm về phát triển bền vững, chú trọng tới tất cả ba thành tố đó là: kinh tế, xã hội và môi trường. Điều này cũng có nghĩa, tăng trưởng không ngừng nhất thiết phải đạt tốc độ tăng trưởng cao về mặt số lượng, mà phải đi kèm với số lượng là bảo đảm được các yếu tố về phát triển bền vững.

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP: Total Factor Productivity)

TFP là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình, như: đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, thể chế, hội nhập... (Tăng Văn Khiên, 2018).

Theo Robert Merton Solow (1957), đo lường đóng góp của nhân tố TFP đối với tăng trưởng kinh tế một cách gián tiếp qua hàm tăng trưởng kinh tế.

Hàm tăng trưởng sản lượng quốc gia có dạng hàm Cobb - Douglas (1928) mở rộng:

$$Y = TFP^\mu K^\alpha L^\beta \quad (1)$$

Trong đó:

Y: Sản lượng quốc gia (GDP).

μ : Hệ số co giãn của sản lượng theo TFP (công nghệ - thể chế).

α : Hệ số co giãn của sản lượng theo K (vốn).

β : Hệ số co giãn của sản lượng theo L (lao động).

Lấy logarit hai vế của phương trình (1) ta có:

$$\ln Y = \mu \ln TFP + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (2)$$

Xem xét các biến Y, TFP, K và L thay đổi theo thời gian, ta lấy đạo hàm phương trình (2) theo thời gian t, ta có:

$$\frac{\partial Y}{\partial Y} = \mu \frac{\partial TFP}{\partial TFP} + \alpha \frac{\partial K}{\partial K} + \beta \frac{\partial L}{\partial L} \quad (3)$$

$\frac{\partial Y}{\partial Y}$: Thay đổi của Y theo thời gian t, với Y_t là hàm số liên tục.

Trong kinh tế, Y, TFP, K và L không phải là hàm số liên tục, mà là những quan sát rời rạc. Do đó, sự thay đổi của Y theo khoảng thời gian từ năm thứ 0 đến năm thứ t chính là:

$$\Delta Y = Y_t - Y_0$$

Tương tự, cho các biến: TFP, K và L.

Phương trình (3), viết lại:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \mu \frac{\Delta TFP}{TFP} + \alpha \frac{\Delta K}{K} + \beta \frac{\Delta L}{L} \quad (4)$$

Trong đó:

$\frac{\Delta Y}{Y}$: Tốc độ tăng trưởng GDP, đặt là g_Y

Tương tự, g_{TFP} là tốc độ tăng trưởng TFP; g_K là tốc độ tăng trưởng K; và g_L là tốc độ tăng trưởng L.

Phương trình (4), viết lại:

$$g_Y = \mu \cdot g_{TFP} + \alpha \cdot g_K + \beta \cdot g_L \quad (5)$$

Phương trình (5) cho biết tốc độ tăng trưởng GDP được đóng góp từ 3 bộ phận là: công nghệ ($\mu \cdot g_{TFP}$), vốn ($\alpha \cdot g_K$) và lao động ($\beta \cdot g_L$). Các biến Y, K và L có thể đo lường trực tiếp, α và β ước lượng được. Biến TFP không đo lường trực tiếp được, ta có thể đo lường gián tiếp từ phương trình sau:

$$\mu \cdot g_{TFP} = g_Y - \alpha \cdot g_K - \beta \cdot g_L \quad (6)$$

Đóng góp của yếu tố công nghệ là $\mu \cdot g_{TFP}$ trong phương trình (6).

TFP chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế sẽ đảm bảo duy trì được tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài.

Tốc độ tăng TFP là chỉ tiêu phản ánh đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, là căn cứ quan trọng để đánh giá tính chất phát triển và bền vững của kinh tế, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học, công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức và quản lý sản xuất... của mỗi ngành, mỗi địa phương, vùng hay mỗi quốc gia.

Ngày nay, TFP là thể hiện hiệu quả của các nhân tố khoa học công nghệ, các yếu tố thể chế, hội nhập, văn hoá... trở thành yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển và đang phát triển. TFP được coi là nhân tố chất lượng của tăng trưởng hay tăng trưởng theo chiều sâu (Đình Phi Hổ, Nguyễn Văn Phương, 2015).

Dữ liệu nghiên cứu

Tác giả sử dụng số liệu thứ cấp của 8 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam trong giai đoạn 2013-2017 (5 năm), được trích dẫn từ 2 nguồn chính là: Tổng cục Thống kê và các cục thống kê địa phương. Tất cả các số liệu trên sau khi thu thập đều có sự điều chỉnh về cùng một gốc so sánh năm 2010.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2013-2017

Tăng trưởng GDP của vùng vào loại cao nhất cả nước giai đoạn 2013-2017. Tuy nhiên, quy mô kinh tế còn nhỏ, nên dù tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhưng thực lực kinh tế của Vùng chưa mạnh và còn nhiều hạn chế.

Bảng 1 cho thấy, giá trị GDP của Vùng theo giá so sánh 2010 tăng hàng năm từ 1.320.539 tỷ đồng năm 2013 tăng lên 1.693.272 tỷ đồng năm 2017. Điều đó đã phần nào thể hiện được vai trò động lực của vùng KTTĐ phía Nam so với cả nước.

BẢNG 1: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Năm	GDP vùng (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng GDP vùng (%)
2013	1.320.539	10,78
2014	1.418.223	7,40
2015	1.491.120	5,14
2016	1.594.347	6,92
2017	1.693.272	6,20

**BẢNG 2: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM**

Đơn vị tính: %

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
GDP	10,78	7,40	5,14	6,92	6,20
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,81	6,27	5,71	8,64	3,27
Công nghiệp và xây dựng	6,16	5,95	1,89	4,81	5,12
Dịch vụ	8,88	9,01	7,27	8,57	8,01
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,42	8,47	10,74	8,47	5,53

BẢNG 3: TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÂN TỐ VÀO TỐC ĐỘ TĂNG GDP

ĐVT: %

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng GDP do:			Tỷ phần đóng góp vào tăng GDP do:		
		Tăng K	Tăng L	Tăng TFP	Tăng K	Tăng L	Tăng TFP
2013	10,78	0,4153	1,7345	8,6302	3,85	16,09	80,06
2014	7,40	0,5015	1,0003	5,8981	6,78	13,52	79,70
2015	5,14	0,3009	1,5687	3,2704	5,85	30,52	63,63
2016	6,92	0,3539	1,7023	4,8638	5,11	24,60	70,29
2017	6,20	0,2015	2,3330	3,6655	3,25	37,63	59,12
BQ 2013-2017	7,06	0,34	1,61	4,95	4,80	22,79	70,05

Nguồn: Niên giám Thống kê của các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP của Vùng có sự thay đổi đáng kể, cụ thể năm 2013 từ 10,78% giảm xuống còn 6,20% năm 2017, khi so sánh các mục tiêu quy hoạch giai đoạn 2011-2020 (tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng đạt 11,5%), thì sự tăng trưởng kinh tế chưa đạt so với mục tiêu. Nguyên nhân tốc độ tăng trưởng của Vùng sụt giảm là do các ngành công nghiệp. Trong đó, có ngành khai khoáng; dịch vụ và xuất - nhập khẩu sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP, làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển chung của Vùng.

Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế cũng liên tục thay đổi trong các năm (Bảng 2). Cụ thể, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm đáng kể từ 5,81% năm 2013 giảm xuống còn 3,27% năm 2017, mặc dù trong các năm 2014 và đặc biệt là trong năm 2016 có sự gia tăng đáng kể lên 8,64%; ngành công nghiệp và xây dựng từ 6,16% năm 2013 giảm xuống còn 5,12%, thậm chí mức tăng trưởng giảm thấp nhất ở năm 2015 chỉ còn 1,89%. Nguyên nhân tổng sản phẩm của ngành khai khoáng năm 2015 giảm chủ yếu là do giá dầu thế giới giảm; riêng trong ngành dịch vụ tuy tốc độ tăng trưởng có sự sụt giảm nhẹ, nhưng tốc độ tăng trưởng hàng năm khá cao như năm 2017 đạt 8,01% và đặc biệt trong năm 2014 đạt 9,01%.

Chất lượng tăng trưởng thấp còn thể hiện ngay trong cơ cấu của từng ngành. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chậm, tuy tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp có giảm, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng còn cao, tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi, ngành thủy sản vẫn còn thấp. Tỷ trọng ngành công nghiệp thấp và phụ thuộc vào ngành khai khoáng nhiều. Những cạnh tranh, những đe dọa của thiên tai bất thường, những khó khăn về giới hạn năng lực sản xuất và diện tích canh tác đối với ngành thủy sản cũng khiến cho ngành này đang phải đứng trước nguy cơ: tỷ trọng sẽ giảm trong thời gian tới.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam từ góc độ phân tích TFP

Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng GDP của vùng KTTĐ phía Nam đạt ở mức cao, với mức tăng bình quân hàng năm, từ năm 2013 đến 2017 là 7,06%. Từ một vùng kinh tế có nền công nghiệp chưa phát triển, vùng KTTĐ phía Nam ngày nay từng bước xây dựng một nền công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy vậy, vấn đề nổi lên hiện nay là chất lượng tăng trưởng liên quan đến tỷ trọng đóng góp của ngành này vào TFP còn thấp. Sự tăng trưởng đạt được chủ yếu do tăng vốn đầu tư và số lượng lao động chứ không phải là do nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng lao động. Điều này đe dọa tính bền vững trong hiện tại và tương lai, tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

Bảng 3 cho thấy, trong 5 năm qua (2013-2017), yếu tố TFP chiếm tỷ trọng khá lớn, đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng kinh tế của Vùng, chiếm 70,05% bình quân chung cả thời kỳ từ 2013-2017. Còn vốn và lao động chiếm tỷ trọng thấp hơn, tương ứng với tỷ lệ là 4,80% và 22,79%. Điều đó cũng có nghĩa là trong thời gian qua, Vùng đã đầu tư đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ của người lao động...

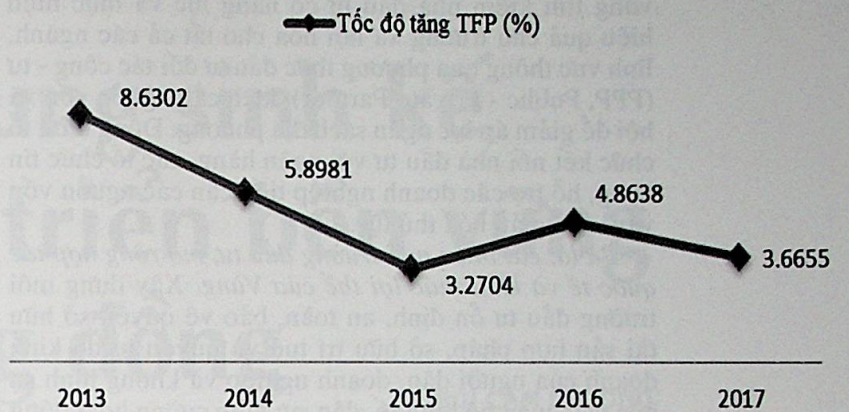
Từ năm 2013 đến năm 2017, đóng góp của TFP vào GDP có sự giảm nhiều (Hình). Cụ thể, nếu năm 2013 tỷ trọng đóng góp vào tăng GDP do tăng TFP là 80,06%, thì đến năm 2016 giảm còn 70,29%, sau đó đến năm 2017 giảm xuống còn 59,12%. Điều đáng lưu ý là, với đóng góp của TFP và vốn có xu hướng giảm, thì đóng góp của lao động lại có xu hướng gia tăng (từ 16,09% năm 2013, tăng lên 24,60% của năm 2016 và sau đó tăng lên đến 37,63% năm 2017). Các chỉ số này phản ánh tính chất của tăng trưởng kinh tế của vùng đang hướng tới nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển nghiêng về chiều sâu hơn là chiều rộng, nhưng thiếu tính bền vững và ổn định.

Nguyên nhân của tình trạng này của vùng KTTĐ phía Nam có thể được xem xét dựa trên các yếu tố cơ bản trong TFP, gồm: hiệu quả đầu tư, chất lượng lao động được thể hiện qua năng suất lao động và tiến bộ khoa học, công nghệ.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Vùng KTTĐ phía Nam đang trong giai đoạn phát triển công nghiệp hoá mạnh mẽ, việc duy trì tốc độ tăng trưởng đang là mục tiêu trước mắt, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng (năm 2017, tỷ trọng ngành dịch vụ là 42,79%; công nghiệp và xây dựng là 40,43%; nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,86%) gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại kinh tế đã đạt kết quả bước đầu, góp phần cùng cả nước kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Nhiều chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới công nghệ, thu hút vốn đầu tư toàn xã hội đạt hiệu quả thiết thực. Môi trường đầu tư và kinh doanh ngày càng thuận lợi, minh bạch, hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp, tiếp tục khẳng định vị trí là vùng KTTĐ đầu tàu về kinh tế - xã hội của khu vực phía Nam và cả nước.

HÌNH: TỐC ĐỘ TĂNG TFP CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tăng trưởng của Vùng có xu hướng chậm lại và thiếu bền vững; tỷ trọng đóng góp của TFP trong GDP có xu hướng giảm; chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập chưa cao; chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế còn chậm, hàm lượng khoa học, công nghệ trong giá trị sản phẩm còn thấp. Tiềm năng, lợi thế khai thác đạt hiệu quả chưa cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống người dân.

Vùng KTTĐ phía Nam đang áp dụng bài học thay thế ưu tiên tốc độ tăng trưởng bằng mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng để tạo cơ sở đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội và rút ngắn khoảng cách phát triển, thoát khỏi nguy cơ tụt hậu trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Song, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cần giải đáp. Vì vậy, chúng tôi đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam, như sau.

Một là, phát triển khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực. Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường tác động của TFP đến tăng trưởng kinh tế; đầu tư có trọng tâm một số công nghệ cao có tác động tích cực đến nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của Vùng; đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; xây dựng cơ chế tăng cường liên kết giữa nhà khoa học - nhà quản lý - doanh nghiệp, giữa khu công nghệ cao với các trường đại học, viện nghiên cứu, khu chế xuất và khu công nghiệp; gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ với nhu cầu thực tiễn, khuyến khích, tạo điều kiện cho đầu tư, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đổi mới công nghệ, thương mại hóa các sản phẩm công nghệ cao.

Hai là, đổi mới cơ chế huy động nguồn lực trong và ngoài nước, phát triển thị trường vốn. Khởi thông các nguồn lực tích lũy và nhân rộng trong dân cư thông qua xã hội hóa đầu tư. Phát triển thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp để tạo điều kiện cho doanh

nghiệp huy động nguồn lực xã hội; các địa phương của vùng tìm kiếm nhà đầu tư có năng lực và thực hiện hiệu quả chủ trương xã hội hóa cho tất cả các ngành, lĩnh vực thông qua phương thức đầu tư đối tác công - tư (PPP, Public - Private Partner), kích cầu nguồn vốn xã hội để giảm áp lực ngân sách địa phương. Đồng thời, tổ chức kết nối nhà đầu tư với ngân hàng, các tổ chức tín dụng, hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay, đơn giản hóa thủ tục...

Ba là, cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng hợp tác quốc tế và khai thác lợi thế của Vùng. Xây dựng môi trường đầu tư ổn định, an toàn, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, sở hữu trí tuệ và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp và không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự; tăng cường hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp từ ngân sách để hỗ trợ khởi nghiệp và hỗ trợ các hộ kinh doanh cá thể chuyển sang doanh nghiệp; bổ sung các dự án khởi nghiệp vào chương trình kích cầu đầu tư; áp dụng mô hình quản trị hiện đại, đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị thông qua chương trình kích cầu đầu tư, chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực của từng địa phương.

Bốn là, phát triển kết cấu hạ tầng. Tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, đồng bộ hoá hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, tạo ra liên kết vùng (các công trình trên trục hướng tâm, các vành đai, các đường kết nối các cảng biển và hành lang vận tải quốc tế); ưu tiên đầu tư các tuyến trục và các tuyến vành đai nhằm củng cố mối liên kết giữa trung tâm với vùng ngoại vi và giải tỏa ách tắc; mở các tuyến

cao tốc mới; nối kết hệ thống giao thông với hệ thống cụm cảng - logistics của TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Năm là, phát huy lợi thế của hội nhập để phát triển doanh nghiệp. Tăng cường hợp tác liên vùng thông qua các chương trình hợp tác và phối hợp phát triển liên vùng. Có biện pháp khuyến khích thu hút vốn của các doanh nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ cũng như các vùng khác nhằm ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực; phát triển, đa dạng hóa các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại, thương mại điện tử, sản phẩm và thị trường xuất khẩu (trong đó các doanh nghiệp bán lẻ trong nước đóng vai trò chủ đạo định hướng và dẫn dắt thị trường); phát triển du lịch kết hợp đầu tư, mua sắm, chữa bệnh; chú trọng phát triển mạnh các ngành dịch vụ công nghệ cao theo kịp trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, như: viễn thông, ngân hàng, thương mại, du lịch lữ hành, khách sạn nhà hàng và dịch vụ nhà ở, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất công nghiệp - nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước; ưu tiên phát triển mạng lưới trung tâm logistics, như: dịch vụ kho, bãi hiện đại, cảng vận tải, hậu cần hàng hải và xuất - nhập khẩu của Vùng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam (2014-2018). *Niên giám Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam các năm, từ 2013 đến 2018*, Nxb Thống kê
2. Nguyễn Trọng Hoài (2013). *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
3. Nguyễn Trọng Hoài (2017). *Sách chuyên khảo các chủ đề phát triển chọn lọc khùng phân tích và bằng chứng thực nghiệm cho Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
4. Đinh Phi Hồ và Nguyễn Văn Phương (2015). *Sách chuyên khảo Kinh tế phát triển căn bản và nâng cao*, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
5. Tăng Văn Khiên (2018). *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp. Phương pháp tính và ứng dụng*, Nxb Thống kê
6. Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Đăng Khoa (2014). Vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, *Tạp chí Phát triển Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh*, 283, 3-19
7. Ng, Y. C., and Leung, C. M. (2004). *Regional economic performance in China: A panel data estimation*, RBC Papers on China, Hong Kong Baptist University
8. Charles W. Cobb and Paul H. Douglas (1928). A Theory of Production, *The American Economic Review*, 18(1), 139-165
9. Krueger, Alan, B., and Mikael Lindahl (2001). Education for Growth: Why and for Whom?, *Journal of Economic Literature*, 39 (4), 1101-1136
10. Robert Merton Solow (1957). Technical Change and the Aggregate Production Function, *Review of Economics and Statistics*, 39, 312-320